



UNIT 5: FOOD AND HEALTH



THEORY

► GRAMMAR (NGŨ PHÁP)

I. Countable and uncountable nouns (Danh từ đếm được và danh từ không đếm được)

1. Countable nouns

- Có 2 dạng số ít và số nhiều.

a meal : một bữa ăn

two dogs : hai con chó

three bottles : ba cái chai

- Danh từ dạng số ít đi với động từ số ít và danh từ số nhiều đi với dạng danh từ số nhiều.

this chair is old. (Cái ghế này thì cũ)

three cats are new. (Những chiếc xe này thì mới)

- Danh từ dạng số ít có thể đi với mạo từ a/an

a bowl : một cái chén

an apple : một quả táo

- Có thể đo lường được

one ball : một quả táo

two pens : 2 cây viết

three days : 3 ngày

Cách thành lập số nhiều cho danh từ đếm được

+ Bỏ a thêm s vào sau danh từ

Số ít	Số nhiều
a book (một quyển sách)	books (những quyển sách)
a table (một cái bàn)	tables (những cái bàn)

+ Riêng các danh từ tận cùng là **-s, -sh, -ch, -x** thì ta thêm **es**

Số ít	Số nhiều
a bus (một chiếc xe buýt)	buses (những chiếc xe buýt)
a brush (một cái bàn chải)	brushes (những cái bàn chải)

+ Những danh từ tận cùng là **y** và trước **y** là một phụ âm thì ta phải đổi **y** thành **i** rồi thêm **es**

Số ít	Số nhiều
a fly (một con ruồi)	flies (những con ruồi)
a lorry (một chiếc xe tải)	lorries (những chiếc xe tải)

+ Với các danh từ có tận cùng là phụ âm + **o** thì ta phải thêm **es** khi chuyển danh từ này sang số nhiều.

Số ít	Số nhiều
a potato (một củ khoai tây)	potatoes (những củ khoai tây)
a hero (một người anh hùng)	heroes (những người anh hùng)

- Các danh từ đặc biệt khi chuyển sang số nhiều

Số ít	Số nhiều
-------	----------

a woman (một người phụ nữ)	women (những người phụ nữ)
a man (một người đàn ông)	men (những người đàn ông)
a foot (một bàn chân)	feet (những bàn chân)
a tooth (một cái răng)	teeth (những cái răng)
a mouse (một con chuột)	mice (những con chuột)
a child (một đứa trẻ)	children (những đứa trẻ)
a leaf (một chiếc lá)	leaves (những chiếc lá)
a wife (một bà vợ)	wives (những bà vợ)

- Một số danh từ đếm được có chung hình thái cho cả hai dạng số ít và số nhiều

One fish (một con cá) ➡ **two fish** (2 con cá)

One sheep (một con cừu) ➡ **two sheep** (2 con cừu)

- Một số danh từ chỉ có hình thái ở số nhiều

+ **trousers** (quần dài)

+ **glasses** (kính mắt)

Where are my glasses? (Kính của tôi đâu?)

My trousers are dirty. (Quần của tôi bẩn rồi.)

2. Uncountable nouns

- Không có dạng số nhiều

information (thông tin)	salt (muối)
sugar (đường)	water (nước)

- Đi với động từ số ít

Air isn't visible (Không khí thì không nhìn thấy được)

- Không thể dùng với *a/an*

- Chỉ đo lường khi đi với một số từ như:

* an amount of ...	: một lượng	* a bag of ...	: một túi
* a bar of ...	: một thanh	* a bottle of ...	: một chai
* a cup of ...	: một tách	* a glass of ...	: một ly
* a kilo of ...	: một ký	* a piece of ...	: một mẩu
* a slice of ...	: một lát		

Ví dụ:

a bottle of water : một chai nước

a cup of tea : một tách trà

a kilo of sugar : một kí đường

📌 **Note**

Quantifiers	Use
1. many (nhiều)	countable nouns, usually in negative statements and questions. (danh từ đếm được, thường dùng trong câu phủ định và câu hỏi.)
2. much (nhiều)	uncountable nouns, usually in negative statements and questions. (danh từ không đếm được, thường dùng trong câu phủ định và câu hỏi.)
3. a few (1 ít)	countable nouns, means 'some' (danh từ đếm được.)
4. a little (1 ít)	uncountable nouns, means 'some' (danh từ không đếm được)
5. some (1 vài)	countable nouns, uncountable nouns (danh từ đếm được, danh từ không đếm được.)

3. Question word: How much and How many (Bao nhiêu)

Ta sử dụng **How much** cho danh từ không đếm được và **How many** cho danh từ đếm được.

How much + uncountable nouns + be/auxiliary Verb...?

How many + countable nouns + be/auxiliary Verb...?

Ví dụ: How many meals do you have every day?

How much water would you like to drink?

II. should/ shouldn't for advice (should/ shouldn't cho lời khuyên)

- Ta dùng **should** hoặc **shouldn't** để khuyên ai nên hoặc không nên làm gì.

Dạng thức	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + should + V₀ + O	Eg: You should visit your relatives. (Bạn nên thăm bà con họ hàng của bạn)
Phủ định	S + should not + V₀ + O (shouldn't)	Eg: You shouldn't buy fireworks. (Bạn không nên mua pháo hoa)
Nghi vấn	Should + S + V₀ + O? Trả lời: Yes, s + should. No, s + shouldn't.	Eg: Should we buy a new car? (Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?) Yes, we should. (Có, chúng ta nên mua.)

III. Verb + "-ing": the verb comes after like, prefer, hate, don't mind

- Sau các động từ like, love, prefer, hate, don't mind (không phiền) **là 1 V-ing**

Ex: I like playing football.

She prefers swimming to reading.

❖ Quy tắc thêm "ing":

QT1: Động từ tận cùng là 1 chữ "e", ta bỏ "e" rồi thêm "ing"

Ex: take ➞ taking dance ➞ dancing
age ➞ aging see ➞ seeing

QT2: Động từ tận cùng là "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm "ing"

Ex: lie ➞ lying die ➞ dying

QT3: Động từ 1 âm tiết hoặc động từ 2 âm tiết nhấn vần 2 tận cùng là "phụ âm + nguyên âm + phụ âm", ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing" (trừ x, y, w, h)

Ex: win ➞ winning stop ➞ stopping
shop ➞ shopping run ➞ running
fix ➞ fixing snow ➞ snowing
prefer ➞ preferring begin ➞ beginning

QT4: Động từ đặc biệt:

traffic ➞ trafficking
mimic ➞ mimicking
panic ➞ panicking

QT5: Trường hợp còn lại, động từ thêm "ing" trực tiếp:

Ex: learn ➞ learning look ➞ looking
sing ➞ singing watch ➞ watching

IV. Imperatives (Câu mệnh lệnh)

1. Định nghĩa

- Câu mệnh lệnh là câu dùng để sai khiến, ra lệnh hoặc đề nghị một người khác làm một việc gì đó. Chủ ngữ của câu mệnh lệnh được ngầm hiểu là "you".

- Câu mệnh lệnh luôn được dùng ở thì hiện tại đơn và dạng thức nguyên thể (không có "to") của động từ.

2. Cấu trúc

Dạng	Khẳng định	Phủ định
Cấu trúc	Verb (động từ) + object (tân ngữ)	Don't verb + object/preposition
	Verb + prepositional (giới từ)	

Ví dụ	- Open the door (Hãy mở cửa ra) - Close the door (Hãy đóng cửa lại) - Come in. (Mời vào) - Sit down (Mời ngồi xuống).	- Don't open the window. (Đừng mở cửa sổ.) - Don't cry (Đừng khóc.) - Don't stand up. (Đừng đứng dậy.)
Lưu ý	Có thể dùng "please" (làm ơn, xin mời) trong câu mệnh lệnh làm cho câu nhẹ nhàng hơn và lịch sự hơn, có thể đặt ở đầu hoặc ở cuối câu. Ví dụ: - Sit down, please. (Xin mời ngồi xuống.) - Please stand up. (Xin mời đứng dậy) - Don't make noise, please. (Làm ơn đừng làm ồn.)	

V. Short and long vowels /ɪ/ and /i:/

✚ Short vowel /ɪ/ (Nguyên âm ngắn /ɪ/)

/ɪ/ is a short vowel sound. (/ɪ/ là một nguyên âm ngắn.)

- "a" được phát âm là /ɪ/ với những danh từ có hai âm tiết và có tận cùng bằng "age"

Examples	Transcription	Meaning
village	/ˈvɪlɪdʒ/	làng, xã
cottage	/ˈkɒtɪdʒ/	nhà tranh, lều tranh

- "e" được phát âm là /ɪ/ trong tiếp đầu ngữ "be", "de" và "re"

Examples	Transcription	Meaning
begin	/bɪˈɡɪn/	bắt đầu
become	/bɪˈkʌm/	trở nên

- "i" được phát âm là /ɪ/ trong từ có một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm i + phụ âm.

Examples	Transcription	Meaning
win	/wɪn/	chiến thắng
miss	/mɪs/	nhớ

- "ui" được phát âm là /ɪ/

Examples	Transcription	Meaning
build	/bɪld/	xây cất
guilt	/ɡɪlt/	tội lỗi

✚ Long vowel /i:/ (Nguyên âm dài /i:/)

/i:/ is a long vowel sound. (/i:/ là một nguyên âm dài.)

- Âm "e" được phát âm là /i:/ khi đứng liền trước hình thức tận cùng bằng phụ âm + e và trong những chữ be, he, she, me ...

Examples	Transcription	Meaning
scene	/si:n/	phong cảnh
complete	/kəmˈpli:t/	hoàn toàn

- Âm "ea" được phát âm là /i:/ với những từ có tận cùng là "ea" hoặc "ea" + một phụ âm.

Examples	Transcription	Meaning
tea	/ti:/	trà
meal	/mi:l/	bữa ăn

- "ee" thường được phát âm là /i:/

Examples	Transcription	Meaning
three	/θri:/	số 3
see	/si:/	nhìn, trông, thấy

- "ei" được phát âm là /i:/ trong một số trường hợp:

Examples	Transcription	Meaning
receive	/rɪˈsi:v/	nhận được

ceiling	/'si:lɪŋ/	trần nhà
---------	-----------	----------

- "ie" được phát âm là /i:/ khi nó là những nguyên âm ở giữa một chữ.

Examples	Transcription	Meaning
grief	/gri:f/	nỗi lo buồn
chief	/ti:f/	người đứng đầu